

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC 6 tháng năm 2024)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: [duochatay@gmail.com](mailto:duochatay@gmail.com)
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng,
- BCTC HN 6 tháng năm 2024
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC  
riêng 6 tháng năm 2024)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 là: 34.327.930.350 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 là: 49.191.315.459 đồng, chênh lệch giảm 14.863.385.109 đồng tương ứng giảm 31,21% do:

- Lợi nhuận gộp 6 tháng năm 2024 là 91.488.482.352 đồng so với lợi nhuận gộp 6 tháng năm 2023 là 101.235.456.879 đồng, chênh lệch giảm 9.746.974.527 đồng tương ứng giảm 9,63%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2024 là 46.353.637.140 đồng so với chi phí QLDN 6 tháng năm 2023 là 31.503.643.056 đồng, chênh lệch tăng 47,14% do phát sinh chi phí vận hành liên quan của nhà máy mới CNC Hataphar.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Ds. Lê Xuân Thắng

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024)

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Lê Xuân Thắng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

22.  
IG  
IEM  
N VÀ  
T M  
Y -

Số: 0808.03-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/8/2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>798.725.759.642</b>	<b>959.941.796.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>67.690.110.341</b>	<b>282.314.872.903</b>
1. Tiền	111		67.690.110.341	242.314.872.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	140.000.000.000	80.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>173.731.246.654</b>	<b>231.084.824.500</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	96.501.953.193	90.642.824.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	72.414.797.882	135.505.393.509
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	10.241.079.369	8.710.286.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.426.583.790)	(3.773.680.340)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>396.992.493.719</b>	<b>352.166.041.431</b>
1. Hàng tồn kho	141		398.953.543.470	354.127.091.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.311.908.928</b>	<b>14.376.057.814</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.675.031.687	13.699.258.993
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	636.877.241	676.798.821
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>921.985.696.706</b>	<b>823.536.968.851</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>152.177.538.311</b>	<b>142.235.703.045</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	150.800.878.311	140.859.043.045
- Nguyên giá	222		361.355.804.148	343.141.306.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.554.925.837)	(202.282.263.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>741.763.508.949</b>	<b>632.898.120.518</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	741.763.508.949	632.898.120.518
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>45.893.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.151.124.446</b>	<b>2.509.620.288</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.151.124.446	2.509.620.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.720.711.456.348</b>	<b>1.783.478.765.499</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
01/01/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>695.178.809.029</b>	<b>751.103.918.530</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>579.989.045.632</b>	<b>576.454.028.471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	126.870.501.918	131.427.016.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	165.452.922.890	96.998.559.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	3.980.078.483	4.238.080.556
4. Phải trả người lao động	314		13.166.053.930	5.956.901.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	64.642.491	130.878.418
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	1.752.005.443	1.008.026.128
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	357.242.792	180.222.524
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	265.513.589.844	333.482.635.213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.832.007.841	3.031.707.841
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>115.189.763.397</b>	<b>174.649.890.059</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	4.432.100.000	4.432.100.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	110.757.663.397	170.217.790.059
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.025.532.647.319</b>	<b>1.032.374.846.969</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>1.025.532.647.319</b>	<b>1.032.374.846.969</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	96.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	24.375.893.101
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.471.005.242	79.313.204.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.143.074.892	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34.327.930.350	79.313.204.892
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.720.711.456.348</b>	<b>1.783.478.765.499</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024  
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY  
Tổng Giám đốc  
DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY  
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	934.184.288.263	1.001.760.294.535
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	136.570.760	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	934.047.717.503	1.001.760.294.535
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	842.559.235.151	900.524.837.656
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		91.488.482.352	101.235.456.879
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	15.074.335.766	13.189.041.121
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	11.625.076.116	12.755.111.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.415.974.512	11.288.916.525
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	14.301.659.202	14.251.098.708
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	46.353.637.140	31.503.643.056
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.282.445.660	55.914.644.559
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	7.095.590.238	5.375.451.511
12 Chi phí khác	32	VI.8	3.616.523	137.569.552
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.091.973.715	5.237.881.959
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		41.374.419.375	61.152.526.518
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	7.046.489.025	11.961.211.059
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.327.930.350	49.191.315.459

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.374.419.375	61.152.526.518
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.272.662.442	7.441.623.069
- Các khoản dự phòng	03		1.652.903.450	(506.217.521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.192.027.911	(201.239.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.636.044.582)	(3.603.487.011)
- Chi phí lãi vay	06		6.415.974.512	11.288.916.525
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.271.943.108	75.572.122.322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.273.394.801	94.209.192.749
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.826.452.288)	51.801.994.876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.631.187.205	(163.688.963.136)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		358.495.842	702.683.971
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.482.210.439)	(11.282.464.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.409.662.633)	(14.232.013.332)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(199.700.000)	(234.835.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		53.616.995.596	32.847.718.441
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.730.881.964)	(146.456.898.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.087.551.483	1.606.048.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(99.643.330.481)	(141.569.850.255)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		324.607.532.614	357.742.110.017
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(452.036.704.645)	(269.537.849.135)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.170.130.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(168.599.302.031)	88.204.260.882
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(214.625.636.916)	(20.517.870.932)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		282.314.872.903	79.785.928.673
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		874.354	9.175.409
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.01	67.690.110.341	59.277.233.150

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

DƯỢC PHẨM

HÀ TÂY

HÀ NỘI

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DHT.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, thuốc nổ, sách báo và tạp chí, kim loại quý và đá quý); Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Bán thuốc nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng./.).

**Trụ sở chính Công ty tại:** Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty**

- |  |   |  |
|--|---|--|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1                            | - | Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An   | - | Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì                           | - | Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội               |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín                      | - | Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội        |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức                          | - | Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội              |
| 6. Chi nhánh Đông dược vật tư y tế                     | - | Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội            |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - | Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình                  |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên                       | - | Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội        |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây                         | - | Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội                |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai                       | - | Địa chỉ: Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.                          |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa                        | - | Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội             |
| 12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai                      | - | Địa chỉ: Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Hà Nội                           |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất                     | - | Địa chỉ: Đường 84, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội                     |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây              | - | Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |

**Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

### Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam.	Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế.	48,28%	48,28%
2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.	Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội.	Kinh doanh và phân phối thuốc.	49%	49%

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

### 7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 777 người (tại ngày 31/12/2023: 792 người).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

8-C  
TY  
HỮU  
ĐINH  
AM  
TP.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty không có khoản đầu tư cần trích lập dự phòng.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

#### Loại tài sản cố định

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

#### Thời gian khấu hao <năm>

- 06 - 25
- 06 - 10
- 07
- 03 - 06
- 03

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

### 11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/7/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

#### **Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

### **Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

## **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

## **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **Các nghĩa vụ về thuế**

#### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>67.690.110.341</b>	<b>242.314.872.903</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.303.743.022</i>	<i>11.159.798.301</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>60.386.367.319</i>	<i>231.155.074.602</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	60.348.545.845	230.905.237.974
Tiền gửi ngân hàng USD	31.462.488	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.358.986	6.225.906
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>67.690.110.341</b>	<b>282.314.872.903</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b><i>Ngắn hạn</i></b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b><i>Dài hạn</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

- (1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45189 ngày 03/01/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ; và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45124 ngày 03/01/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.
- (2) Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 60 tỷ đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ, các hợp đồng tiền gửi này đã được tất toán trong kỳ; và Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTG/VAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.
- (3) Hợp đồng tiền gửi số 177578202401030003 ngày 03/01/2024, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,4%/năm, trả lãi cuối kỳ.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.150.000.000</b>	-	<b>3.150.000.000</b>	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>25.893.525.000</b>	-	<b>25.893.525.000</b>	-

**a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 4.900.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(\*) Tại thời điểm 30/6/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>96.501.953.193</b>	<b>(5.426.583.790)</b>	<b>90.642.824.505</b>	<b>(3.773.680.340)</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Thiết Bị T&T	3.557.911.661	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	10.504.846.687	-	4.549.968.171	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.880.766.473	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	148.666.569	-	2.203.886.259	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.457.623.807	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.866.221.251	-	5.123.408.880	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	2.056.958.527	-	2.352.668.815	-
Công ty Cổ phần dược phẩm VINAPLANT	3.974.305.993	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	6.079.703.099	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	(1.740.665.575)	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.929.365.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	13.240.348.221	-	9.757.287.995	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	21.293.748.827	-	26.212.190.412	-

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>72.414.797.882</b>	<b>135.505.393.509</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	16.035.686.917	7.840.464.844
PANPHARMA GMBH	4.450.376.000	422.820.000
XL Laboratories PVT.,LTD	8.704.160.369	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	1.353.221.100	50.920.016.131
Công ty TNHH tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	5.827.328.000
Hera Pharma Limited	5.656.284.250	345.432.240

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Ind-Swift Limited	4.112.646.641	5.027.823.448
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	6.843.668.658	4.413.518.968
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.410.000.000	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu khác**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.285.859.480</b>	-	<b>1.814.635.826</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.169.972.494	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	532.602.740	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.039.561.535	-	1.593.205.422	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	1.597.808.219	-	28.273.973	-
Các đối tượng khác	115.886.986	-	193.156.431	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>548.177.389</b>	-	<b>488.608.500</b>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	248.177.389	-	188.608.500	-
<b>Ký quỹ, ký cược</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>6.407.042.500</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
<b>Cộng</b>	<b>10.241.079.369</b>	-	<b>8.710.286.826</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	4.061.553.007	-	-
Các đối tượng khác	2.040.378.707	76.794.492	2.190.606.867	77.661.527
<b>Cộng</b>	<b>9.708.662.289</b>	<b>4.282.078.499</b>	<b>3.851.341.867</b>	<b>77.661.527</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	108.287.868.320	-	98.772.700.590	-
Công cụ, dụng cụ	58.113.445	-	95.504.964	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	56.479.133.234	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hóa	234.128.428.471	-	195.113.520.591	-
<b>Cộng</b>	<b>398.953.543.470</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>354.127.091.182</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/6/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 30/6/2024	650.000.000	-	650.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/6/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024: 650.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024: 650.000.000 VND)

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.916.482.750
Chi phí nghiên cứu	4.931.771.325	3.268.730.585
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	736.831.737.624	627.712.907.183
<b>Cộng</b>	<b>741.763.508.949</b>	<b>632.898.120.518</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar" và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/NQ-DHT ngày 28/6/2024 thông qua tổng mức dự toán của Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar tăng lên thành 868 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/6/2024 là 16.182.074.053 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng).

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2024	133.838.941.829	195.324.339.439	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	343.141.306.440	
Mua trong kỳ	-	17.032.098.435	962.607.273	219.792.000	-	18.214.497.708	
Số dư ngày 30/6/2024	133.838.941.829	212.356.437.874	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500	361.355.804.148	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2024	80.185.047.259	112.245.007.863	5.065.766.228	4.422.508.687	363.933.358	202.282.263.395	
Khấu hao trong kỳ	2.002.392.612	5.885.431.711	303.757.137	26.170.668	54.910.314	8.272.662.442	
Số dư ngày 30/6/2024	82.187.439.871	118.130.439.574	5.369.523.365	4.448.679.355	418.843.672	210.554.925.837	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2024	53.653.894.570	83.079.331.576	4.029.521.977	20.945.780	75.349.142	140.859.043.045	
Tại ngày 30/6/2024	51.651.501.958	94.225.998.300	4.688.372.113	214.567.112	20.438.828	150.800.878.311	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024: 146.545.199.634 VND (Tại ngày 01/01/2024: 146.181.119.634 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***11. Chi phí trả trước**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.389.083.291	1.514.730.505
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	762.041.155	994.889.783
<b>Cộng</b>	<b>2.151.124.446</b>	<b>2.509.620.288</b>

**12. Phải trả người bán**

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>126.870.501.918</b>	<b>126.870.501.918</b>	<b>131.427.016.572</b>	<b>131.427.016.572</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.243.398.245	1.243.398.245	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.376.450.784	3.376.450.784	2.744.299.512	2.744.299.512
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	8.517.840.297	8.517.840.297	8.245.259.828	8.245.259.828
KPC Pharmaceuticals, Inc.	8.051.322.434	8.051.322.434	-	-
Allegens Healthcare Pte	7.788.624.480	7.788.624.480	64.856.700	64.856.700
XL Laboratories PVT.,Ltd	9.463.405.089	9.463.405.089	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech.,Ltd	13.999.960.800	13.999.960.800	-	-
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450
Lupin Limited	-	-	18.303.982.917	18.303.982.917

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****13. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>165.452.922.890</b>	<b>96.998.559.297</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	34.624.543.925	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	48.516.110.019	7.689.770.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	3.179.906.581	295.278.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	4.835.626.646	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.456.200.884	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	33.428.757.778	18.585.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	9.015.000.000	1.939.200.000

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.090.027.297	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	6.725.000.001	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.060.404	20.485.475	13.563.890	13.981.989
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	36.739.907.945	36.739.907.945	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.217.799.197	7.046.489.025	6.409.662.633	3.854.625.589
Thuế Thu nhập cá nhân	1.013.220.955	2.122.898.777	3.024.648.827	111.470.905
Thuế tài nguyên	-	11.563.200	11.563.200	-
Lệ phí môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế đất	-	1.821.131.951	1.821.131.951	-
<b>Cộng</b>	<b>4.238.080.556</b>	<b>47.782.476.373</b>	<b>48.040.478.446</b>	<b>3.980.078.483</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	3.139.019.404	3.098.789.841	352.512
Các loại thuế khác	13.360.917	130.498.988	130.806.971	13.668.900
<b>Cộng</b>	<b>676.798.821</b>	<b>3.269.518.392</b>	<b>3.229.596.812</b>	<b>636.877.241</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước lãi vay phải trả	64.642.491	130.878.418
<b>Cộng</b>	<b>64.642.491</b>	<b>130.878.418</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>265.513.589.844</b>	<b>265.513.589.844</b>	<b>281.854.659.276</b>	<b>349.823.704.645</b>	<b>333.482.635.213</b>	<b>333.482.635.213</b>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	46.480.071.345	46.480.071.345	46.480.071.345	44.022.287.901	44.022.287.901	44.022.287.901	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	109.255.297.347	109.255.297.347	123.747.515.647	63.520.442.363	49.028.224.063	49.028.224.063	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	34.794.825.625	34.794.825.625	44.509.350.875	32.158.039.883	22.443.514.633	22.443.514.633	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	9.908.392.947	9.908.392.947	34.219.226.579	154.509.360.065	130.198.526.433	130.198.526.433	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000	
Vay cá nhân (6)	65.075.002.580	65.075.002.580	32.898.494.830	51.034.824.433	83.211.332.183	83.211.332.183	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>110.757.663.397</b>	<b>110.757.663.397</b>	<b>42.752.873.338</b>	<b>102.213.000.000</b>	<b>170.217.790.059</b>	<b>170.217.790.059</b>	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059	
<b>Cộng</b>	<b>376.271.253.241</b>	<b>376.271.253.241</b>	<b>324.607.532.614</b>	<b>452.036.704.645</b>	<b>503.700.425.272</b>	<b>503.700.425.272</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải nhận nợ và có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đổi với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.ID ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đổi với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đổi với lãi suất quá hạn; lãi suất áp dụng đổi với lãi suất trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã tái toán trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 1%/tháng.

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

c) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.752.005.443	1.008.026.128
<b>Cộng</b>	<b>1.752.005.443</b>	<b>1.008.026.128</b>

**18. Phải trả khác**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>357.242.792</b>	<b>180.222.524</b>
Các khoản bảo hiểm	30.851.230	73.353.093
Phải trả, phải nộp khác	326.391.562	106.869.431
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.432.100.000</b>	<b>4.432.100.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	4.432.100.000	4.432.100.000
<b>Cộng</b>	<b>4.789.342.792</b>	<b>4.612.322.524</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>314.934.410.617</b>	<b>118.103.316.430</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>66.667.616.054</b>	<b>763.778.493.101</b>	
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	79.313.204.892	79.313.204.892	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Tăng vốn góp CSH từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-	
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>96.320.000.000</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>79.313.204.892</b>	<b>1.023.411.697.993</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.327.930.350	34.327.930.350	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)	
<b>Số dư ngày 30/06/2024</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>96.320.000.000</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>72.471.005.242</b>	<b>1.016.569.498.343</b>	

(\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

**Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược:**

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng, tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng mệnh giá là 84.000.000.000 đồng, tương đương với 8.400.000 cổ phần, giá chào bán là 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 đồng.

Theo mục đích chào bán, kế hoạch phân bổ và sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với số tiền là 180.600.000.000 đồng tại Nghị quyết số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023 của Hội đồng quản trị thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền dự kiến là 78.387.000.000 đồng;
2. Tài cơ cấu lại khoản nợ vay ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty với số tiền dự kiến là 102.213.000.000 đồng.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Đến ngày 30/6/2024, trong tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược thì Công ty đã sử dụng 124.619.381.304 đồng, chi tiết như sau:

- Chi phí tư vấn phát hành: 280.000.000 đồng;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar: 22.126.381.304 đồng;
- Tái cơ cấu lại khoản nợ vay Ngân hàng MUFG: 102.213.000.000 đồng.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	283.636.370.000	308.636.370.000
<b>Cộng</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>823.417.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	475.329.450.000
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	739.417.730.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia</b>	<b>41.170.130.000</b>	<b>475.329.450.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	73.941.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	73.941.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	73.941.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	73.940.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	73.940.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

*f) Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

*Ngoại tệ các loại*

	30/6/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	1.247,38	10.145,83
Euro (EUR)	238,88	238,76

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	281.865.291.227	335.286.541.091
Doanh thu bán hàng hóa	652.318.997.036	666.473.753.444
<b>Cộng</b>	<b>934.184.288.263</b>	<b>1.001.760.294.535</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	136.570.760	-
<b>Cộng</b>	<b>136.570.760</b>	<b>-</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	281.728.720.467	335.286.541.091
Doanh thu thuần bán hàng hóa	652.318.997.036	666.473.753.444
<b>Cộng</b>	<b>934.047.717.503</b>	<b>1.001.760.294.535</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<b>4. Giá vốn bán hàng</b>		
Giá vốn thành phẩm đã bán	208.369.420.385	251.717.896.525
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	634.189.814.766	648.806.941.131
<b>Cộng</b>	<b>842.559.235.151</b>	<b>900.524.837.656</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.441.607.082	1.789.599.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.194.437.500	1.532.887.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	208.464.190	230.152.632
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.058.212.278	9.410.482.401
Doanh thu tài chính khác	171.614.716	24.679.819
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	201.239.258
<b>Cộng</b>	<b>15.074.335.766</b>	<b>13.189.041.121</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	6.415.974.512	11.288.916.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.263.802.929	1.466.195.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.192.027.911	-
Chi phí tài chính khác	753.270.764	-
<b>Cộng</b>	<b>11.625.076.116</b>	<b>12.755.111.677</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	281.000.000
Thu cho thuê nhân công	301.144.097	248.316.789
Thu nhập từ cho thuê địa điểm	5.951.646.565	4.640.987.404
Thu nhập khác	842.799.576	205.147.318
<b>Cộng</b>	<b>7.095.590.238</b>	<b>5.375.451.511</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	3.616.523	137.569.552
<b>Cộng</b>	<b>3.616.523</b>	<b>137.569.552</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.301.659.202</b>	<b>14.251.098.708</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	8.531.600.927	8.499.124.946
Chi phí vật liệu bao bì	230.005.178	130.818.170
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.036.840	109.321.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.629.274	263.659.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.385.946	15.979.672
Chi phí bằng tiền khác	4.780.001.037	5.232.195.177
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>46.535.385.350</b>	<b>32.920.981.445</b>
Chi phí nhân viên quản lý	16.703.306.940	13.152.316.300
Chi phí vật liệu quản lý	1.996.462.385	932.752.948
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.551.099.025	1.685.403.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.036.392.495	1.077.840.844
Thuế, phí, lệ phí	1.817.214.394	1.522.488.495
Chi phí dự phòng	1.834.651.660	911.120.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.063.364.429	2.103.613.428
Chi phí bằng tiền khác	13.532.894.022	11.535.445.127
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(181.748.210)</b>	<b>(1.417.338.389)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(181.748.210)	(1.417.338.389)
<b>Cộng</b>	<b>60.655.296.342</b>	<b>45.754.741.764</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	173.757.006.301	227.153.290.472
Chi phí nhân công	40.472.485.305	44.488.875.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.272.662.442	7.441.623.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.016.103.356	5.116.992.179
Chi phí khác bằng tiền	28.177.729.420	28.066.911.562
<b>Cộng</b>	<b>262.695.986.824</b>	<b>312.267.692.351</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	41.374.419.375	61.152.526.518
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.194.437.500)	(1.532.887.500)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	52.463.252	186.416.279
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.232.445.127	59.806.055.297
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.046.489.025	11.961.211.059

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	475.329.450.000
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	324.607.532.614	357.742.110.017
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	452.036.704.645	269.537.849.135

**VIII Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây  
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam  
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam  
Ông Lê Văn Lớ  
Ông Lê Xuân Thắng  
Ông Nguyễn Bá Lai  
Ông Ngô Tuấn Việt

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc  
Phó Tổng giám đốc  
Phó Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Anh Trung	Ủy viên HĐQT
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng ban kiểm soát

**2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>a) Mua hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.532.057.034	2.477.483.290
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	40.100.874.517	48.735.200.429
<b>b) Bán hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	7.492.410.047	1.855.767.924
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	121.998.874.689	124.147.719.295
<b>c) Doanh thu tài chính (cổ tức được chia)</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	5.214.437.500	1.042.887.500
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	980.000.000	490.000.000
<b>d) Chi phí lãi vay</b>		
Ông Lê Văn Lớ	631.311.887	714.750.430
Ông Nguyễn Bá Lai	81.794.674	84.661.206
Ông Lê Xuân Thắng	286.985.790	285.408.945
Ông Hoàng Văn Tuế	194.211.654	193.144.557
Ông Lê Anh Trung	272.882.791	278.290.393
Bà Lê Việt Linh	333.423.300	325.511.099
Ông Ngô Văn Chính	119.234.388	118.579.254

**2.2. Số dư các bên liên quan**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	13.240.348.221	9.757.287.995
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	21.293.748.827	26.212.190.412
<b>b) Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	2.410.000.000	-
<b>c) Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	26.732.864	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	8.517.840.297	8.245.259.828
<b>d) Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	-	1.246.179.884



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**e) Vay và nợ thuê tài chính**

Ông Lê Văn Lớ	6.182.431.989	19.925.760.164
Ông Nguyễn Bá Lai	2.560.061.000	1.994.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	5.086.350.000	7.123.350.000
Ông Ngô Văn Chinh	1.965.402.000	1.965.402.000

**2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
		VND	VND
<b>Thu nhập của BGD và thành viên quản lý chủ chốt</b>		<b>3.469.386.800</b>	<b>2.347.006.700</b>
Ông Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	715.855.400	505.500.500
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	638.022.400	453.463.500
Ông Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	676.204.400	476.597.700
Bà Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	672.685.300	482.002.000
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024)	162.088.100	-
Ông Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	604.531.200	429.443.000
<b>Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị</b>		<b>783.331.100</b>	<b>561.224.700</b>
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	783.331.100	561.224.700
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên HĐQT	-	-
<b>Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát</b>		<b>1.140.187.000</b>	<b>845.968.100</b>
Ông Ngô Văn Chinh	Trưởng BKS	572.401.400	406.970.700
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên BKS	345.953.500	265.531.200
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên BKS	221.832.100	173.466.200
<b>Cộng</b>		<b>5.392.904.900</b>	<b>3.754.199.500</b>

(\*) Thành viên Ban Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập  


Hoàng Thành

Kế toán trưởng  


Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc  


Lê Xuân Thắng

8-C.T.T.N.H.H  
TY  
Ữ HẠN  
ĐỊNH GIÁ  
AM  
P. HÀ NỘI